FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	57,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	63,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,668
SL cổ phiếu LH	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	986,805
% sở hữu nước ngoài	24.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,008
P/E	8.7
EPS	6,634

	YTD	1T	3T	6T
IDC	20.5%	-5.0%	-5.7%	-0.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

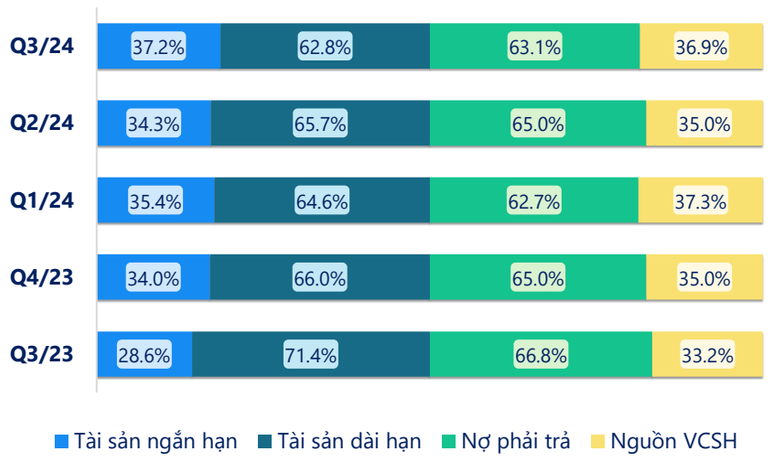

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

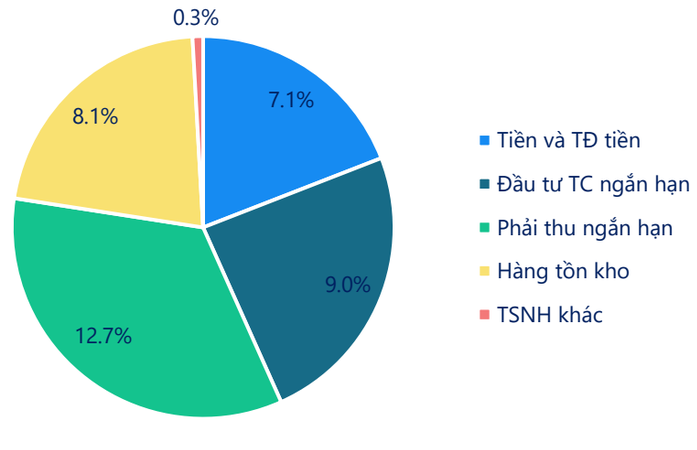

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

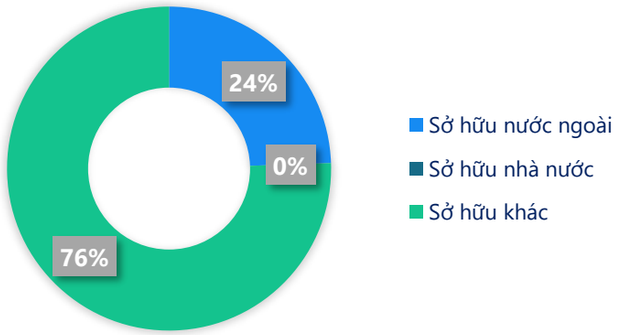

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

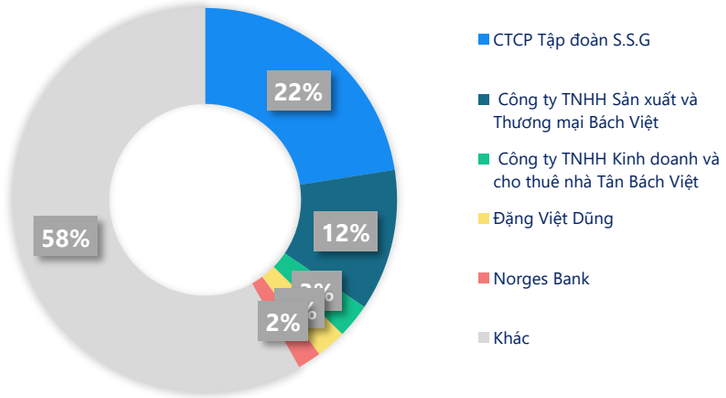

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

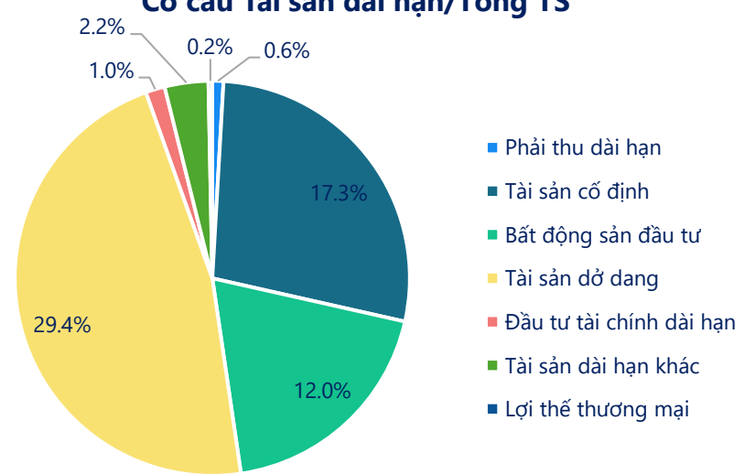

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Tiền và tương đương tiền

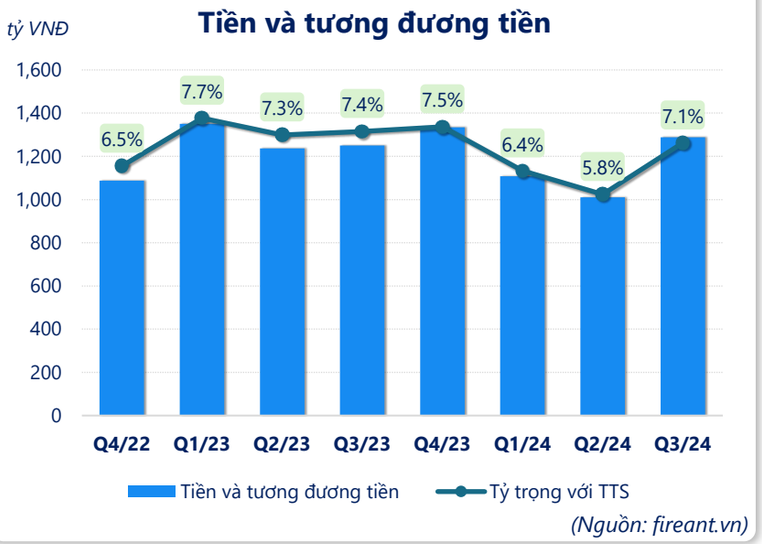

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

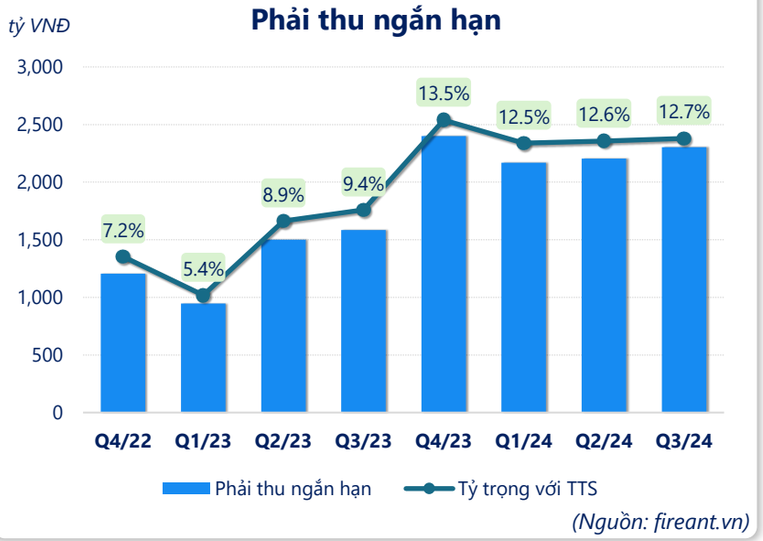

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

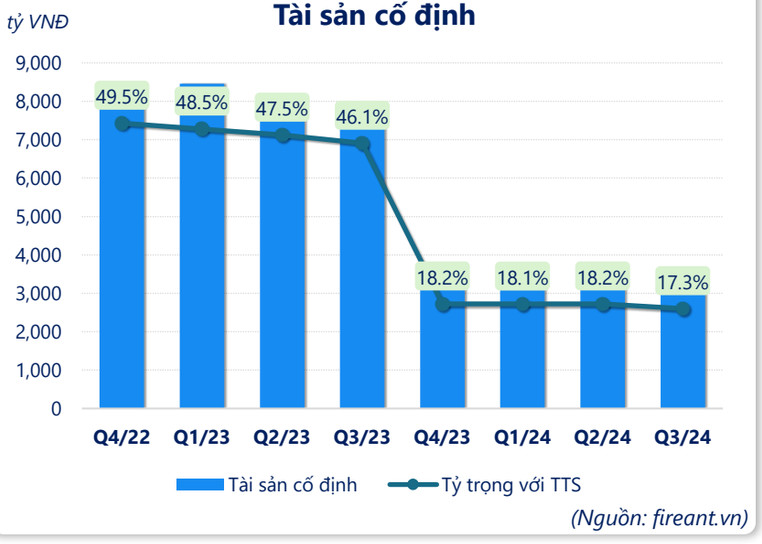

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

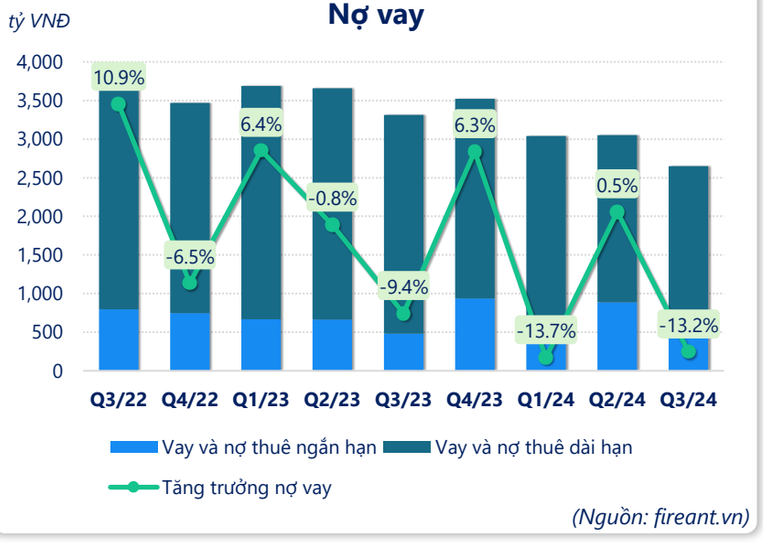

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

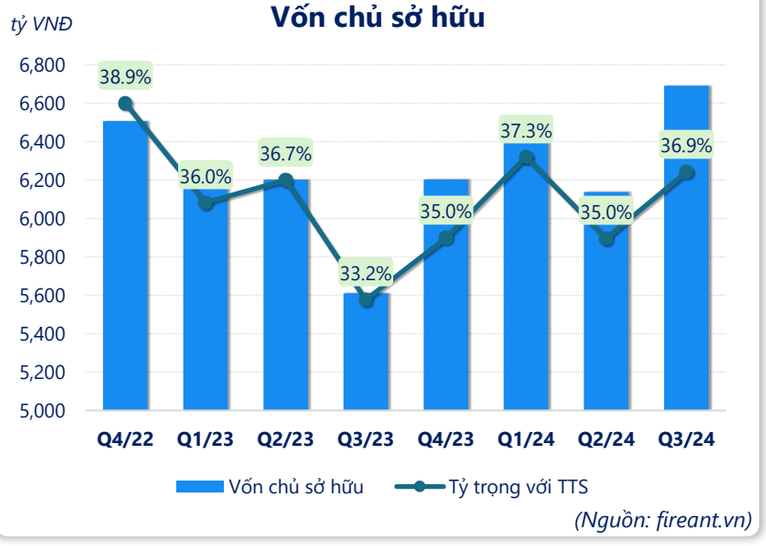

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh

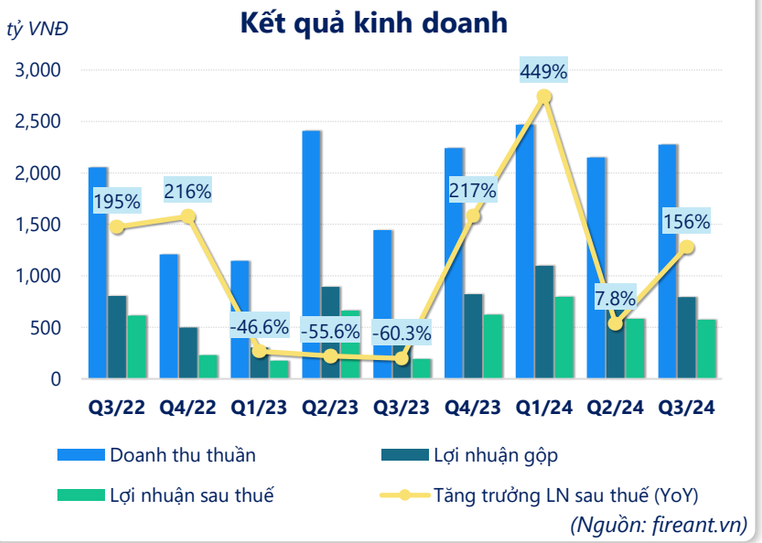

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

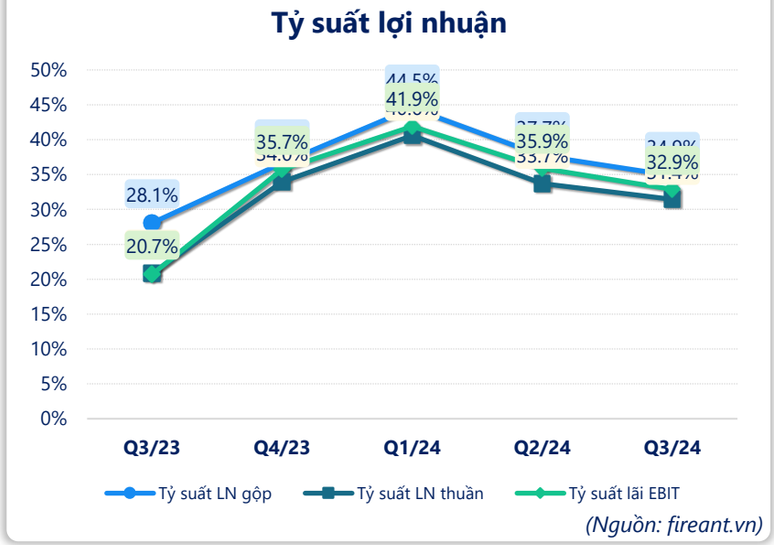

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

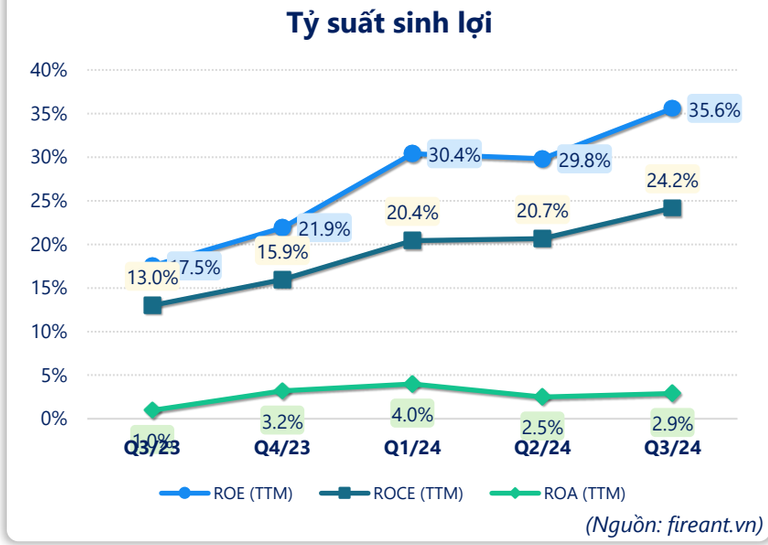

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

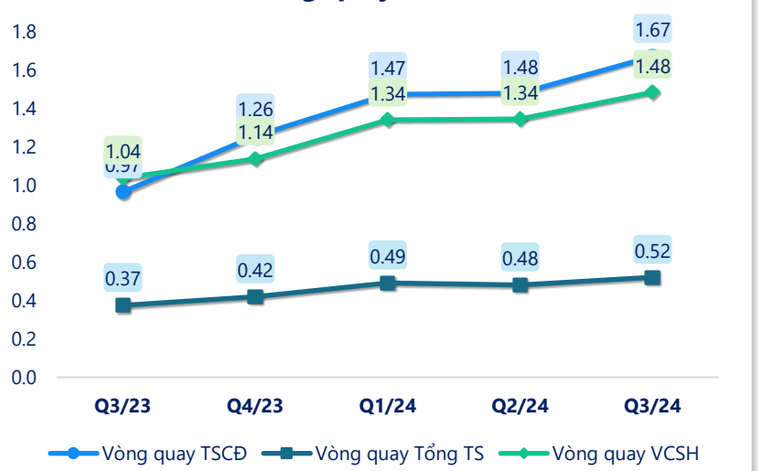

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

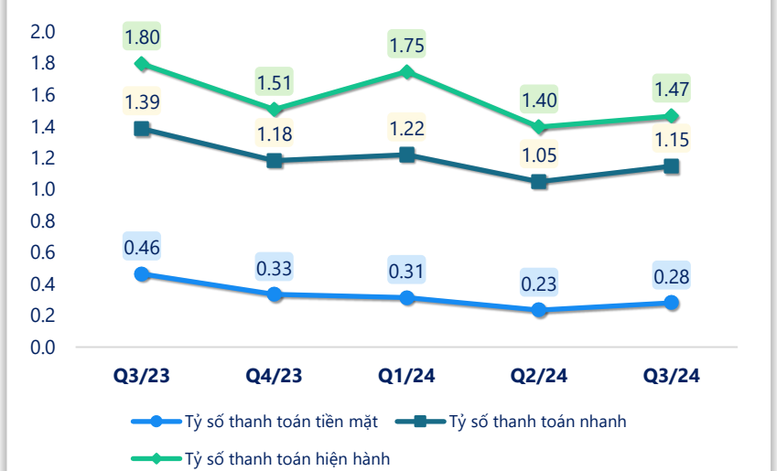

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

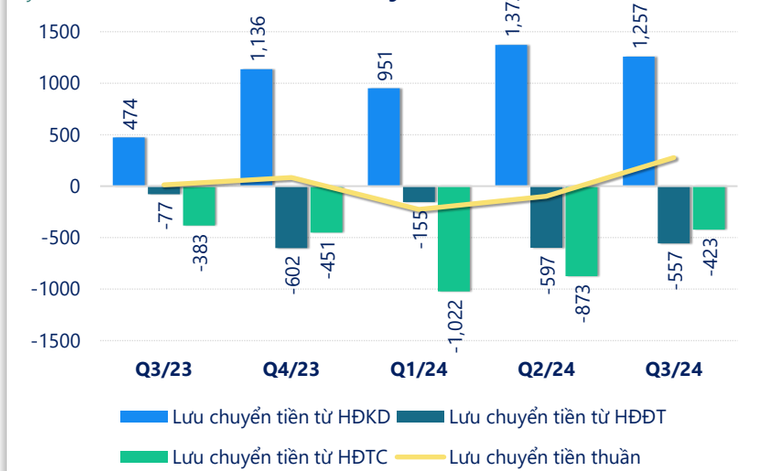

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,135**	**17,720**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	6,744	6,018	12.1%
Tiền và tương đương tiền	1,288	1,334	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,633	910	79.5%
Phải thu ngắn hạn	2,302	2,401	-4.1%
Hàng tồn kho	1,461	1,299	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	74.4	-19.6%
Tài sản dài hạn	**11,391**	**11,703**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	103	46.0	125%
Tài sản cố định	3,145	3,221	-2.3%
Bất động sản đầu tư	2,182	6,151	-64.5%
Tài sản dở dang	5,338	1,323	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	158	13.1%
Tài sản dài hạn khác	**407**	**757**	**-46.2%**
Lợi thế thương mại	35.6	46.2	-22.9%
Nợ phải trả	11,444	11,516	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**4,602**	**3,986**	**15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	938	-16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	314	-10.0%
Nợ dài hạn	6,842	7,529	-9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,866	2,585	-27.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,691**	**6,205**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**6,691**	**6,205**	**7.8%**
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,443	2,239	2,467	2,148	2,276
Giá vốn hàng bán	1,038	1,418	1,369	1,339	1,482
Lợi nhuận gộp	405	821	1,098	810	793
Doanh thu HĐTC	29.2	89.2	31.0	39.4	44.4
Chi phí TC	43.0	41.2	34.7	35.1	34.4
Chi phí lãi vay	42.8	40.6	34.6	33.7	31.0
LN trong công ty LKLD	0	0.74	0.08	1.16	0.20
Chi phí bán hàng	25.7	31.9	41.9	27.1	27.4
Chi phí QLDN	64.8	77.8	51.1	63.9	61.0
LN thuần từ HĐKD	301	760	1,002	724	715
Lợi nhuận khác	-45.0	-0.79	-2.27	13.1	1.54
LN trước thuế	256	759	999	737	717
Lợi nhuận sau thuế	195	623	797	584	574
LNST của CĐ cty mẹ	161	551	695	432	511

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	474	1,136	951	1,373	1,257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.9	-602	-155	-597	-557
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-383	-451	-1,022	-873	-423
Tiền đầu kỳ	1,236	1,251	1,334	1,108	1,010
Lưu chuyển tiền thuần	**14.0**	**83.5**	**-226**	**-97.7**	**277**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.47	0.15	0.09	-0.06
Tiền cuối kỳ	1,251	1,334	1,108	1,010	1,288

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic